



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
BAROTEX VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	06 - 37
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

M.S.D.N. 01

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ-BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006399 ngày 05/01/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 24/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 100 phố Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trung Thiện	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Bà Thái Thị Trang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 31/12/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018)
Ông Đào Văn Toàn	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xuân	Thành viên	
Ông Phạm Kỳ Hưng	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Sinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Trần Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vương Thị Lan Phương	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Tuyết Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam

Số 100 phố Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi khi có nguồn trích lập và được sự phê duyệt của Hội đồng quản trị của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Trần Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong chỉ tiêu "Hàng tồn kho"- MS 141 trên Bảng Cân đối kế toán, Công ty đang theo dõi giá trị hàng hóa, số tiền 1.004.708.436 đồng. Đây là hàng nhập khẩu để bán trong nước đã tồn từ năm 2009, chưa đạt chất lượng nên chưa được khách hàng nghiệm thu. Tuy nhiên, Công ty đang chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng hóa này.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết đang được trình bày theo phương pháp giá gốc mà chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Tại thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số chưa ghi nhận tại 31/12/2017 là 4.236.384.987 đồng, bao gồm:
 - + Tại Văn phòng Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là 1.100.000.000 đồng;
 - + Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh là 2.602.965.148 đồng;
 - + Tại Xí nghiệp Giấy là 533.419.839 đồng;Việc chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đầy đủ làm giảm chỉ tiêu "Chi phí quản lý" trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 là 533.419.839 đồng, đồng thời làm tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017 lần lượt là 3.702.965.148 đồng và 4.236.384.987 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Nhàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.206.574.934	67.309.499.339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.032.259.614	8.480.627.895
111	1. Tiền		8.525.388.024	7.880.627.895
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.506.871.590	600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.680.936.141	2.686.234.209
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.401.305.099	10.470.268.799
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.720.368.958)	(7.784.034.590)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.801.548.930	48.651.002.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.956.263.597	33.687.169.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.267.411.376	2.932.775.229
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.264.670.852	2.164.670.852
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.990.204.376	11.305.213.662
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(677.001.271)	(1.438.826.875)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.861.513.263	4.905.486.696
141	1. Hàng tồn kho		1.861.513.263	4.905.486.696
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.830.316.986	2.586.148.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	339.725.207	35.595.657
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.490.586.864	2.549.895.673
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	4.915	656.785
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.585.134.792	103.989.893.800
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.000.000	24.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	50.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	24.000.000	24.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.252.632.076	6.859.067.100
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.088.243.836	2.694.678.860
222	- Nguyên giá		9.532.278.288	9.532.278.288
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.444.034.452)	(6.837.599.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.164.388.240	4.164.388.240
228	- Nguyên giá		4.164.388.240	4.164.388.240
230	III. Bất động sản đầu tư	14	11.164.378.113	11.290.234.439
231	- Nguyên giá		35.868.864.399	35.200.903.791
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.704.486.286)	(23.910.669.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.741.833.757	19.129.718.921
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.741.833.757	19.129.718.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.755.000.000	65.755.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		65.755.000.000	65.755.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		597.290.846	931.873.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	597.290.846	931.873.340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>159.791.709.726</u>	<u>171.299.393.139</u>

11/1
C
CH
ÁN
02/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.688.599.678	61.504.895.535
310	I. Nợ ngắn hạn		47.308.919.122	60.845.397.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.412.298.752	4.835.196.338
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.518.007.974	1.997.823.280
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.862.726.694	1.648.497.029
314	4. Phải trả người lao động		564.427.713	262.931.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	748.652.041	466.728.979
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	3.670.707.285	823.543.198
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.008.129.018	512.642.681
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	26.186.212.442	49.803.437.879
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		337.757.203	494.596.249
330	II. Nợ dài hạn		379.680.556	659.498.160
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	379.680.556	659.498.160
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.103.110.048	109.794.497.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	112.103.110.048	109.794.497.604
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		875.378.428	875.378.428
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.952.375.642	3.690.975.642
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.275.355.978	5.228.143.534
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		430.241.534	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.845.114.444	5.228.143.534
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		159.791.709.726	171.299.393.139

Dương Thị Quế
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Dương Thị Quế
Trưởng phòng kế toán

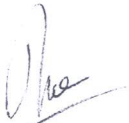


Mai Trần Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	162.825.000.028	136.991.245.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	804.060
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.825.000.028	136.990.441.277
11	4. Giá vốn hàng bán	26	142.491.631.415	115.986.694.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.333.368.613	21.003.746.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.275.184.110	6.374.398.952
22	7. Chi phí tài chính	28	2.785.323.052	5.459.648.908
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.166.614.146	3.383.546.467
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	8.590.408.170	9.069.769.187
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	9.578.942.564	8.701.138.549
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.653.878.937	4.147.589.035
31	12. Thu nhập khác	31	3.215.522.723	4.660.870.653
32	13. Chi phí khác	32	2.541.117.681	3.303.325.115
40	14. Lợi nhuận khác		674.405.042	1.357.545.538
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.328.283.979	5.505.134.573
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	483.169.535	276.991.039
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.845.114.444	5.228.143.534
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.845.114.444	5.228.143.534
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	685	523

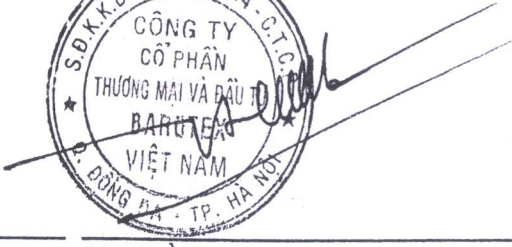

Dương Thị Quế

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018


Dương Thị Quế

Trưởng phòng kế toán


Mai Trần Hưng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.328.283.979	5.505.134.573
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.017.549.942	1.965.680.307
03	- Các khoản dự phòng		(3.825.491.236)	516.836.290
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		117.646.078	(20.257.822)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.710.214.491)	(5.003.932.876)
06	- Chi phí lãi vay		2.166.614.146	3.383.546.467
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.094.388.418	6.347.006.939
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.894.463.112)	5.572.935.793
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.043.973.433	(3.868.278.259)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.671.458.116	(3.138.054.652)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		30.452.944	197.925.464
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		3.068.963.700	132.540.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.143.953.681)	(3.328.981.672)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(322.516.777)	(1.140.943.269)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.493.341.046)	(1.207.895.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.054.961.995	(433.745.611)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.285.258.592)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.946.332.671	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150.000.000)	(700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.817.469.873	3.203.932.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.328.543.952	5.103.932.876
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		86.512.112.613	58.829.666.972
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(110.129.338.050)	(56.891.675.464)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.214.648.791)	(6.987.343.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.831.874.228)	(5.049.352.412)

01
C
CHI
NG
A
1N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

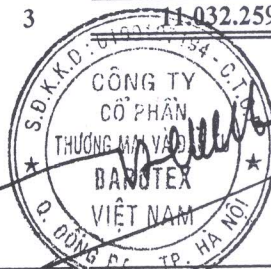
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.551.631.719	(379.165.147)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.480.627.895	8.859.793.042
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.032.259.614	8.480.627.895

Dương Thị Quế
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Dương Thị Quế
Trưởng phòng kế toán



M. Trần Hưng
Tổng Giám đốc

35 -
TY
HƯNG
M. TO
SC
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ-BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006399 ngày 05/01/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 24/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 100 phố Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Dịch vụ cho thuê Bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hàng mây tre, gốm sứ, cói, đay, lá sợi thảo mộc, hàng thủ công mỹ nghệ (sơn mài, thêu ren);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho, bãi, nhà xưởng sản xuất và máy móc thiết bị phục vụ nhà xưởng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Barotex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Barotex Hà Nội	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	TP. Hà Nội	41,50%	41,50%	Giáo dục và đào tạo

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	659.615.029	204.383.393
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.865.772.995	7.676.244.502
- Các khoản tương đương tiền	2.506.871.590	600.000.000
	11.032.259.614	8.480.627.895

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	65.755.000.000	-	65.755.000.000	-
	65.755.000.000	-	65.755.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	41,50%	41,50%	Giáo dục và đào tạo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Hàng nhập khẩu Châu Âu	23.098.650.141	15.727.384.911
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Toàn cầu	4.930.011.710	7.930.011.710
- Công ty Đầu tư Phát triển Kinh tế Sóc Trăng	3.403.197.120	3.613.746.038
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.524.404.626	6.416.026.897
	34.956.263.597	33.687.169.556

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Barazzoni S.p.a	959.445.028	780.287.304
- Schock GmbH	-	516.884.614
- Elag Products GmbH	2.186.420.166	7.144.800
- Fujian Onetouch Business Service Co.,Ltd	1.205.329.048	-
- Funnatic Gestiona SL	892.070.873	-
- Maan SP. Z.O.O	1.078.056.891	-
- Công ty Thăng Lợi	-	488.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.946.089.370	1.140.458.511
	8.267.411.376	2.932.775.229

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Nội thất Hà Vũ	1.464.670.852	(677.001.271)	1.464.670.852	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Cát Thành	800.000.000	-	700.000.000	-
	2.264.670.852	(677.001.271)	2.164.670.852	-
b) Dài hạn				
- Ông Lê Đức Lợi	50.000.000	-	-	-
	50.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.297.111	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	318.284	-	2.441.060	-
- Tạm ứng	3.789.995.054	-	4.836.301.836	-
- Ký cược, ký quỹ	995.814.208	-	329.173.664	-
- Phải thu khác	7.182.779.719	-	6.137.297.102	-
+ Công ty Vạn Phước	1.518.571.788	-	1.518.571.788	-
+ Hợp tác xã Thống Nhất	1.084.393.360	-	1.084.393.360	-
+ Cổ tức Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	3.113.000.000	-	1.800.000.000	-
+ Phải thu khác	1.466.814.571	-	1.734.331.954	-
	11.990.204.376	-	11.305.213.662	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	24.000.000	-
	24.000.000	-	24.000.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.470.833.120	6.793.831.849	9.120.208.913	7.681.382.038
+ Nợ tồn đọng của 5 đơn vị cơ sở làm hàng mây tre xuất khẩu từ những năm trước	-	-	1.058.216.915	-
+ Doanh nghiệp Mây tre đan Xuất khẩu Minh Thanh	-	-	186.471.360	-
+ Công ty Vạn Phước	1.518.571.788	1.518.571.788	1.518.571.788	1.518.571.788
+ Hợp tác xã Thống Nhất	1.084.393.360	1.084.393.360	1.084.393.360	1.084.393.360
+ Công ty Đầu tư Phát triển Kinh tế Sóc Trăng	3.403.197.120	3.403.197.120	3.613.746.038	3.613.746.038
+ Công ty Cổ phần Nội thất Hà Vũ	1.464.670.852	787.669.581	1.464.670.852	1.464.670.852
+ Các khoản khác	-	-	194.138.600	-
	7.470.833.120	6.793.831.849	9.120.208.913	7.681.382.038

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.070.200	-	3.456.432.459	-
- Hàng hoá	799.734.626	-	444.345.800	-
- Hàng gửi đi bán	1.004.708.437	-	1.004.708.437	-
	1.861.513.263	-	4.905.486.696	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	-	17.387.885.164
02 căn hộ có mã số 14-B và 15-M thuộc dự án Lesman - C.T Plaza số 117 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TP HCM	-	17.387.885.164
- Xây dựng cơ bản	1.741.833.757	1.741.833.757
Dự án Xây dựng Công trình tổ hợp nhà ở và văn phòng cho thuê tại 100 Thái Thịnh - Hà Nội (*)	1.741.833.757	1.741.833.757
	1.741.833.757	19.129.718.921

(*) Dự án Xây dựng Công trình tổ hợp nhà ở và văn phòng cho thuê tại 100 Thái Thịnh - Hà Nội đang trong quá trình chờ cấp phép xây dựng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang số 36

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Số dư cuối năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Tại ngày cuối năm	4.164.388.240	4.164.388.240

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê.

	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	35.200.903.791	35.200.903.791
- Mua trong năm	1.096.972.592	1.096.972.592
- Tặng do sửa chữa, nâng cấp	188.286.000	188.286.000
- Phá dỡ	(617.297.984)	(617.297.984)
Số dư cuối năm	35.868.864.399	35.868.864.399
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.910.669.352	23.910.669.352
- Khấu hao trong năm	1.411.114.918	1.411.114.918
- Phá dỡ	(617.297.984)	(617.297.984)
Số dư cuối năm	24.704.486.286	24.704.486.286
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.290.234.439	11.290.234.439
Tại ngày cuối năm	11.164.378.113	11.164.378.113

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hội trợ	217.827.460	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.760.000	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.234.848	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.902.899	35.595.657
	<u>339.725.207</u>	<u>35.595.657</u>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất khu B - Xí nghiệp Giấy	455.651.873	564.463.409
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.752.109	302.304.739
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	58.814.520	55.070.040
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.072.344	10.035.152
	<u>597.290.846</u>	<u>931.873.340</u>



Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam
Số 100 phố Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	24.859.355.733	24.859.355.733	86.512.112.613	91.129.338.050	20.242.130.296	20.242.130.296
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.944.082.146	5.944.082.146	-	-	5.944.082.146	5.944.082.146
Vay đối tượng khác	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-	-
	49.803.437.879	49.803.437.879	86.512.112.613	110.129.338.050	26.186.212.442	26.186.212.442

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND	7,5% đến 8,5%	Tin chấp	20.242.130.296	24.859.355.733
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	VND	6% đến 12%	Tin chấp	-	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	9%/năm	Tin chấp	5.944.082.146	5.944.082.146
				26.186.212.442	49.803.437.879

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- BSH Home Appliances Ltd.	5.315.053.880	5.315.053.880	269.561.991	269.561.991
- Amica Wronki S.A	-	-	2.711.594.757	2.711.594.757
- Silvat Co.,Ltd	-	-	938.654.416	938.654.416
- Hợp tác xã Hợp Tiến	-	-	393.652.800	393.652.800
- Công ty TNHH Máy Tre Lệ Tùng	-	-	382.639.000	382.639.000
- Phải trả các đối tượng khác	97.244.872	97.244.872	139.093.374	139.093.374
	5.412.298.752	5.412.298.752	4.835.196.338	4.835.196.338

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Vivant Decorations BV	184.763.074	-
- SeiFu Co.,Ltd	115.441.200	238.552.223
- Poppy Nagoya Co.,Ltd	248.254.013	-
- Công ty TNHH và Thương mại Diệp Ly	490.000.000	-
- Di & di di Disraeli Davide Gabriella Raffaella SRL	-	229.758.940
- Suikosha Corporation	794.768.435	-
- Japan (Nhật Bản)	-	409.382.145
- Công ty TNHH Đầu tư Việt Nga Sài Gòn	1.355.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	329.781.252	1.120.129.972
	3.518.007.974	1.997.823.280

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	124.268.864	4.173.378.962	4.060.894.421	-	236.753.405
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	69.867.421	69.867.421	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	62.516.777	483.169.535	322.516.777	-	223.169.535
Thuế Thu nhập cá nhân	656.785	47.453.992	354.876.426	353.520.349	4.915	48.158.199
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.414.257.396	2.120.576.543	2.180.188.384	-	1.354.645.555
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	656.785	1.648.497.029	7.214.868.887	6.999.987.352	4.915	1.862.726.694

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.164.272	75.503.807
- Trích trước chi phí hàng nhập khẩu đã ghi nhận doanh thu	244.412.648	-
- Chi phí phải trả khác	406.075.121	391.225.172
	748.652.041	466.728.979

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	16.280.066
- Bảo hiểm xã hội	5.257.689	-
- Phải trả về cổ phần hoá	47.250.642	47.250.642
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.160.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	795.620.687	449.111.973
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	4.083.521	18.732.312
+ <i>Phải trả các khoản vận chuyển, bốc dỡ,... nhà cung cấp Châu Âu chi hộ</i>	416.436.548	388.967.827
+ <i>Nhận tiền cho thuê nhà chưa có hợp đồng</i>	220.000.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	155.100.618	41.411.834
	5.008.129.018	512.642.681
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	310.000.000	623.500.060
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.680.556	35.998.160
	379.680.556	659.498.160

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	3.670.707.285	823.543.198
	3.670.707.285	823.543.198

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết Phụ lục số 02 trang số 37

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	19,97%	19.972.740.000
Cổ đông khác:	100,00%	100.000.000.000	80,03%	80.027.260.000
- Ông Đỗ Trung Thiện	14,55%	14.551.100.000	14,13%	14.128.960.000
- Ông Lê Văn Hùng	10,50%	10.497.230.000	10,50%	10.497.230.000
- Ông Lê Hồng Xuân	10,15%	10.154.400.000	10,15%	10.154.400.000
- Ông Nguyễn Hoàng Tú	19,97%	19.972.740.000	0,00%	-
- Cổ đông khác	44,82%	44.824.530.000	45,25%	45.246.670.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.200.000.000	7.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.200.000.000	7.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.952.375.642	3.690.975.642
	3.952.375.642	3.690.975.642

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	128.176,73	181.451,77
Euro	92,07	92,07
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TMC Thủ công	424.728.701	424.728.701
Nợ tồn đọng của 5 đơn vị cơ sở làm hàng mây tre xuất khẩu từ những năm trước	1.058.216.915	-
Doanh nghiệp Mây tre đan Xuất khẩu Minh Thanh	186.471.360	-
Khoản tiền ứng làm mớ muối 2011	104.000.000	-
Công ty TNHH Việt Sơn	90.138.600	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	135.924.527.735	126.059.825.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.954.139.622	10.931.419.378
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	13.946.332.671	-
	162.825.000.028	136.991.245.337

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.708.531.916	112.679.683.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.395.214.335	3.307.011.116
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	17.387.885.164	-
	142.491.631.415	115.986.694.550

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	207.166.984	91.132.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.944.600.000	4.912.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	238.072.955	378.968.449
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.781.939	46.999.593
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.882.562.232	944.498.034
	7.275.184.110	6.374.398.952

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.166.614.146	3.383.546.467
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.882.562.232	944.498.034
Lỗ do bán chứng khoán	1.596.413.700	78.540.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.793.534	74.986.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	120.428.017	26.741.771
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.063.665.632)	941.564.991
Chi phí tài chính khác	9.177.055	9.770.923
	2.785.323.052	5.459.648.908

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.160.130	561.347.531
Chi phí nhân công	2.683.514.378	2.137.493.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.995.848	185.282.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.886.185.526	3.769.450.117
Chi phí khác bằng tiền	2.532.552.288	2.416.196.076
	8.590.408.170	9.069.769.187

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.618.386	93.318.812
Chi phí nhân công	4.061.926.519	3.658.752.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.623.684	343.997.185
Chi phí dự phòng	677.001.271	-
Thuế, phí, lệ phí	780.317.602	812.236.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.951.099	861.457.589
Chi phí khác bằng tiền	3.421.504.003	2.931.376.053
	9.578.942.564	8.701.138.549

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, tiền điện các kho cho thuê	3.129.185.584	4.222.628.291
Thu nhập khác	86.337.139	438.242.362
	3.215.522.723	4.660.870.653

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền điện các kho cho thuê	2.445.769.398	3.285.460.567
Phạt vi phạm hợp đồng	66.000.000	-
Phạt vi hành chính	19.027.617	8.613.697
Chi phí khác	10.320.666	9.250.851
	2.541.117.681	3.303.325.115

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.328.283.979	5.505.134.573
- Tại Công ty con	1.742.540.414	1.365.916.694
- Tại Công ty mẹ	5.585.743.565	4.139.217.879
+ Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.027.296.058	4.139.217.879
+ Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(3.441.552.493)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	463.523.797	389.864.548
- Chi phí không hợp lệ	63.877.856	17.864.548
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	21.645.941	-
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp sản xuất kinh doanh	378.000.000	372.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.375.960.098)	(4.938.622.087)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.944.600.000)	(4.912.800.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(2.781.939)	(25.822.087)
- Chuyển lỗ các năm trước	(428.578.159)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.415.847.678	956.377.034
- Tại Công ty con	1.808.759.452	1.384.955.193
- Tại Công ty mẹ	607.088.226	(428.578.159)
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	483.169.535	276.991.039
- Tại Công ty con	361.751.890	276.991.039
- Tại Công ty mẹ	121.417.645	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	483.169.535	276.991.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	62.516.777	926.469.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(322.516.777)	(1.140.943.269)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	223.169.535	62.516.777
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(3.441.552.493)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.441.552.493)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.845.114.444	5.228.143.534
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.845.114.444	5.228.143.534
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	523

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.858.516	807.648.895
Chi phí nhân công	6.745.440.897	5.796.245.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.017.549.942	1.965.680.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.910.205.172	4.734.106.214
Chi phí khác bằng tiền	8.402.510.542	7.774.237.580
	21.564.565.069	21.077.918.852

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.032.259.614	-	8.480.627.895	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.970.467.973	(677.001.271)	45.016.383.218	(1.438.826.875)
Các khoản cho vay	2.314.670.852	-	2.164.670.852	-
Đầu tư ngắn hạn	7.401.305.099	(4.720.368.958)	10.470.268.799	(7.784.034.590)
	67.718.703.538	(5.397.370.229)	66.131.950.764	(9.222.861.465)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.186.212.442	49.803.437.879
Phải trả người bán, phải trả khác	10.800.108.326	6.007.337.179
Chi phí phải trả	748.652.041	466.728.979
	37.734.972.809	56.277.504.037

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	2.680.936.141	-	-	2.680.936.141
	<u>2.680.936.141</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.680.936.141</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	2.686.234.209	-	-	2.686.234.209
	<u>2.686.234.209</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.686.234.209</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.032.259.614	-	-	11.032.259.614
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.269.466.702	24.000.000	-	46.293.466.702
Các khoản cho vay	2.264.670.852	50.000.000	-	2.314.670.852
	59.566.397.168	74.000.000	-	59.640.397.168
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.480.627.895	-	-	8.480.627.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.553.556.343	24.000.000	-	43.577.556.343
Các khoản cho vay	2.164.670.852	-	-	2.164.670.852
	54.198.855.090	24.000.000	-	54.222.855.090

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	26.186.212.442	-	-	26.186.212.442
Phải trả người bán, phải trả khác	10.420.427.770	379.680.556	-	10.800.108.326
Chi phí phải trả	748.652.041	-	-	748.652.041
	37.355.292.253	379.680.556	-	37.734.972.809
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	49.803.437.879	-	-	49.803.437.879
Phải trả người bán, phải trả khác	5.347.839.019	659.498.160	-	6.007.337.179
Chi phí phải trả	466.728.979	-	-	466.728.979
	55.618.005.877	659.498.160	-	56.277.504.037

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	86.512.112.613	58.829.666.972
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	110.129.338.050	56.891.675.464

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và chi trong lãnh thổ Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	Công ty liên kết		
Lãi từ cổ tức		4.944.600.000	4.912.800.000
Chi phí lãi vay		828.780.822	1.238.904.109

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	Công ty liên kết		
Vay ngắn hạn		-	19.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.599.000.000	1.821.200.000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Dương Thị Quế
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018



Dương Thị Quế
Trưởng phòng kế toán



Mai Trần Hưng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.816.087.794	88.903.278	3.365.118.396	262.168.820	9.532.278.288
Số dư cuối năm	5.816.087.794	88.903.278	3.365.118.396	262.168.820	9.532.278.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.747.782.779	88.903.278	1.759.263.173	241.650.198	6.837.599.428
- Khấu hao trong năm	246.434.379	-	349.741.341	10.259.304	606.435.024
Số dư cuối năm	4.994.217.158	88.903.278	2.109.004.514	251.909.502	7.444.034.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.068.305.015	-	1.605.855.223	20.518.622	2.694.678.860
Tại ngày cuối năm	821.870.636	-	1.256.113.882	10.259.318	2.088.243.836

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.153.487.007

PHỤ LỤC 02 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	875.378.428	3.395.073.642	8.755.174.555	113.025.626.625
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.228.143.534	5.228.143.534
Phân phối lợi nhuận	-	-	295.902.000	(8.755.174.555)	(8.459.272.555)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	875.378.428	3.690.975.642	5.228.143.534	109.794.497.604
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	875.378.428	3.690.975.642	5.228.143.534	109.794.497.604
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.845.114.444	6.845.114.444
Phân phối lợi nhuận	-	-	261.400.000	(4.797.902.000)	(4.536.502.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	875.378.428	3.952.375.642	7.275.355.978	112.103.110.048

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/06/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	5.228.143.534
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	261.400.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26%	1.336.502.000
Chi trả cổ tức (bằng 3,2% vốn điều lệ)	61%	3.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8%	430.241.534

